

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH E**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 25/12/2021.

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH E**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Hương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Minh Quang.

2. Ông Bùi Tuấn Khanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Thành Trung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh E.

Ngày 25 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh E xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 119/2021/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2021 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 69/2021/QĐXX-ST ngày 18 tháng 10 năm 2021 giữa:

1. *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị N1, sinh năm 1980 (*Có đơn xét xử vắng mặt*)

Địa chỉ: ấp P, xã T, huyện B, tỉnh E

2. *Bị đơn:* Anh Lê Kim V1, sinh năm 1975 (*Có đơn xét xử vắng mặt*)

Địa chỉ: ấp P, xã T, huyện B, tỉnh E.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 15/01/2020 và những lời khai tiếp theo nguyên đơn chị Phạm Thị N1 trình bày:

Chị và anh V1 cưới nhau vào năm 1995, trên tinh thần tự nguyện và không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung thời gian đầu có hạnh phúc, đến đầu năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh không lo cho gia đình, không phụ nuôi con, bỏ bê gia đình. Chị và anh V1 cũng đã

sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Về con chung: Có 01 con chung tên Lê T1, sinh ngày 02/9/1998. Hiện đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Trong biên bản hoà giải và những lời khai tiếp theo, bị đơn anh Lê Kim V1 trình bày:

Anh và chị N1 chung sống với nhau từ năm 1995 trên tinh thần tự nguyện và không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống có hạnh phúc đến tháng 10 năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, tính tình không hợp nhau nên vợ chồng đã ly thân tháng 10 năm 2019 đến nay. Nay trước đơn yêu cầu ly hôn của chị N1 anh đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 01 con chung tên Lê T1, sinh ngày 02/9/1998. Hiện đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện B. Chị N1, anh V1 đều có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh V1, chị N1 là phù hợp với quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Chị N1, anh V1 tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1995, hai bên không có đăng ký kết hôn, điều này phù hợp với nội dung xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Thạnh Phước ngày 18/01/2021 nên quan hệ hôn nhân giữa chị N1, anh V1 là hôn nhân không hợp pháp.

Quá trình chung sống có hạnh phúc, về sau vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, kinh tế gia đình khó khăn hạnh phúc mất dần và mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng nên chị N1 yêu cầu ly hôn với anh V1. Hội đồng xét xử xét thấy chị N1, anh V1 sống chung như vợ chồng không đăng ký kết hôn đến nay mặc dù đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng chị N1, anh V1 vẫn chưa đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên không phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ

và chồng được quy định tại Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Do hôn nhân của chị N1, anh V1 không hợp pháp nên tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị N1, anh V1 là đúng theo Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Có 01 con chung tên Lê T1, sinh ngày 02/9/1998. Con đã trưởng thành nên không xét đến.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: chị N1, anh V1 khai không có nên không xét đến.

[5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: nguyên đơn chị N1 phải chịu án phí là 300.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 9, 14 và 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
Căn cứ các Điều 147, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;
Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Phạm Thị N1 và anh Lê Kim V1.

2. Về con chung: Có 01 con chung tên Lê T1, sinh ngày 02/9/1998. Con đã trưởng thành nên không xét đến.

3. Về tài sản chung, nợ chung: chị N1, anh V1 khai không có, nên không xét đến.

4. Án phí hôn nhân sơ thẩm: chị Phạm Thị N1 phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà chị N1 đã nộp theo biên lai thu số 0006367 ngày 30/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh E. Nên chị N1 đã nộp đủ án phí.

Chị N1, anh V1 được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh E;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THA huyện B;
- UBND xã Thạnh Phước;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thu Hương

